

Uông Bí, ngày 11 tháng 10 năm 2021

A. ĐƠN VỊ KIẾN THỨC/KĨ NĂNG – MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Nhận biết đúng, chính xác về văn bản:

- Nhận biết được đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong văn bản.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thể thơ, các biện pháp tu từ... trong văn bản..
- Nhận diện được từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... trong văn bản.

2. Thông hiểu văn bản:

- Hiểu nghĩa của từ/câu thơ trong ngữ cảnh; hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản văn học trung đại
- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của thơ trung đại Việt Nam về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt được thể hiện trong văn bản.

3. Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản.
- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

II. PHẦN LÀM VĂN

1. Viết đoạn văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí

1.1 Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết đoạn văn nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí (khoảng 150 chữ)

1.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống

2.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống (khoảng 150 chữ)

2.2 Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được hiện tượng đời sống cần bàn luận.
- Xác định cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/các mặt lợi – hại, đúng – sai của hiện tượng đời sống.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Làm văn nghị luận văn học

Tích hợp kiến thức, kĩ năng đã học để làm một bài văn nghị luận văn học về các văn bản văn học trung đại đã học.

Ví dụ: Cảm nhận về một đoạn trích/văn bản.

B. ÔN TẬP CÁC VĂN BẢN

Bài 1. TỰ TÌNH (II) (Hồ Xuân Hương)

1. Tác giả

- Hồ Xuân Hương là thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời gặp nhiều bất hạnh.
- Thơ Hồ Xuân Hương là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài, cảm hứng ngôn từ và hình tượng. Bà được mệnh danh là “bà chúa thơ Nôm”.

2. Tác phẩm: Bài thơ “Tự tình (II)” nằm trong chùm thơ *Tự tình* gồm 3 bài của Hồ Xuân Hương.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Hai câu đề :

Hai câu thơ tạc vào không gian, thời gian hình tượng một người đàn bà đau khổ, đang đối diện với chính mình.

3.2. Hai câu thực

Hình ảnh người phụ nữ vô cùng cô đơn, buồn và tuyệt vọng, uống rượu một mình giữa đêm trăng, đem chính cái hồng nhan của mình ra làm thức nhâm, đề rồi sưng sờ phát

hiện ra rằng trong cuộc đời mình không có cái gì là viên mãn cả, đều dang dở, muộn màng.

3.3. Hai câu luận

Sự phẫn uất của thân phận rêu đá, cũng là sự phẫn uất, phản kháng mạnh mẽ, quyết liệt, tìm mọi cách vượt lên số phận của nhân vật trữ tình.

3.4. Hai câu kết

Câu thơ như nát vụn ra, vật vã đến nhưic vì cái duyên tình hẩm hiu, lận đận của nhà thơ. Càng gắng gượng vươn lên càng rơi vào bi kịch.

=> Qua bài thơ ta thấy được bản lĩnh Hồ Xuân Hương được thể hiện qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa buồn tủi vừa phẫn uất trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng khao khát được hạnh phúc.

3.5. Nghệ thuật

Sử dụng từ ngữ Nôm độc đáo, sắc nhọn; tả cảnh ngụ tình; phép đối, đảo; đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ.

4. Ý nghĩa:

Bài thơ thể hiện bản lĩnh Hồ Xuân Hương qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa buồn tủi, phẫn uất trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng khao khát hạnh phúc.

Bài 2. CÂU CÁ MÙA THU (*Thu điếu* - Nguyễn Khuyến)

1. Tác giả

Nguyễn Khuyến là người có cốt cách thanh cao, tính tình đôn hậu. Đỗ đạt cao nhưng ông chỉ làm quan hơn mười năm còn phần lớn cuộc đời là sống ở quê nhà, dạy học trong hoàn cảnh thanh bạch, ông sống chan hoà với gia đình, họ hàng, xóm giềng, bè bạn. Ông gắn bó với người dân quê, với quê hương, làng cảnh một cách chân tình, nhiều khi đến mức mực.

Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ số một về quê hương, làng cảnh vì ông viết nhiều, viết đúng và viết hay về thiên nhiên, con người và cuộc sống thôn quê.

2. Tác phẩm

Nằm trong chùm thơ Nôm gồm 3 bài nức tiếng của Nguyễn Khuyến viết về mùa thu: *Thu vịnh*, *Thu điếu*, *Thu ẩm*.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Cảnh sắc mùa thu: Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên làng quê Việt Nam vào mùa thu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ

- Bức tranh thu mở ra nhiều hướng sinh động, tác giả đã bao quát bức tranh mùa thu. Cảnh thu hiện lên tĩnh tại, đẹp, tinh khiết đến nao lòng.

- Không khí mùa thu dịu nhẹ, thanh sơ. Màu sắc chủ đạo là màu xanh: xanh ao, xanh sóng, xanh trời, xanh bờ, xanh trúc, xanh bèo, có 1 màu vàng đậm ngang của chiếc lá thu

- NK đã sử dụng vần “eo” (từ vận) một cách thần tình góp phần diễn tả một KG thu nhỏ dần, khép kín, phù hợp với tâm trạng của nhà thơ → Cảnh thu tĩnh lặng và đượm buồn.

→ NK là bậc thầy trong tả cảnh mùa thu với những chi tiết giàu tính hiện thực → Cảnh thu đẹp, êm đềm, thoáng đãng mang đặc trưng của mùa thu làng quê Bắc Bộ: “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh VN” (Xuân Diệu).

3.2. Tâm trạng tác giả:

- Câu cá để đón nhận trời thu cảnh thu vào cõi lòng, cảm nhận cái trong, cao, xanh, sóng gợn tí, lá rơi khẽ → tâm hồn yên ắng, tĩnh lặng.
- Nỗi cô quạnh, uẩn khuất với tâm trạng thời thế.
- Mượn chuyện câu cá để thể hiện tâm sự: tuy về ở ẩn nhưng không hề thanh thản, luôn dằn dặt, suy tư việc dân việc nước → tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng sâu sắc.

3.3 Thành công nghệ thuật:

- Thể thơ Đường luật, viết bằng chữ Nôm.
- Ngôn ngữ giản dị, trong sáng, có khả năng biểu đạt tinh tế.
- Sử dụng vần “eo” (tử vận) một cách thần tình → gợi hình, gợi cảm tạo cảm giác tĩnh lặng.
- Nghệ thuật tả cảnh đặc sắc; Bút pháp thủy mặc Đường thi và vẻ đẹp thi trung hữu họa của bức tranh phong cảnh, lấy động tả tĩnh, tả cảnh ngụ tình...
- Vận dụng nghệ thuật đối tài tình.
- Sáng tạo riêng với những hình ảnh mang vẻ đẹp riêng của mùa thu đồng bằng Bắc Bộ.

4. Ý nghĩa:

Vẻ đẹp bức tranh mùa thu, tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế của tác giả.

Bài 3. THƯƠNG VỢ (Trần Tế Xương)

1. Tác giả

- Sáng tác của Tú Xương gồm 2 mảng: trữ tình và trào phúng.
- Là một đại diện xuất sắc của văn học nửa cuối thế kỉ XIX.

2. Tác phẩm.

“Thương vợ” là một trong những bài thơ hay nhất và cảm động viết về đề tài người vợ của Tú Xương.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1. Hình ảnh bà Tú

- Trong lời thơ của ông Tú, hình ảnh bà Tú hiện lên qua công việc làm ăn, gánh nặng gia đình, sự vất vả → Hình ảnh người phụ nữ giàu đức hi sinh, chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng, vì con → chân dung bà Tú điển hình cho vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt Nam.

3.2. Tình cảm, tâm sự của ông Tú

- Đằng sau việc đặc tả cảnh làm ăn vất vả để mưu sinh của bà Tú là tình yêu thương, quý trọng, biết ơn của ông Tú dành cho vợ.

- Lời tự trách mình: Tú Xương tự chửi mình vì cái tội làm chồng mà hờ hững, để vợ phải vất vả lặn lội kiếm ăn. Ông vừa cay đắng vừa phẫn nộ chửi cả xã hội, chửi thói đời đều cang, bạc bẽo.

3.3. Nghệ thuật

- Vận dụng sáng tạo ngôn ngữ và thi liệu văn hóa dân gian.
- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trữ tình và chất trào phúng.

4. Ý nghĩa:

Chân dung người vợ trong cảm xúc yêu thương cùng tiếng cười tự trào và một cách nhìn về thân phận người phụ nữ của Tú Xương.

Bài 4. BÀI CA NGÁT NGƯỠNG (NGUYỄN CÔNG TRÚ)

1. Tác giả:

- Nguyễn Công Trứ là nhà nho tài tử, trung thành với lí tưởng trí quân trạch dân; cuộc đời phong phú, đầy thăng trầm; sống bản lĩnh, phóng khoáng và tự tin, có nhiều đóng góp cho dân nước;

- Góp phần quan trọng vào việc phát triển thể hát nói trong văn học Việt Nam.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: viết trong thời kì cáo quan về hưu, ở ngoài vòng vương tảo của quan trường và những ràng buộc của lễ giáo phận sự, có thể bộc lộ hết tâm tư phóng khoáng của bản thân đồng thời là cái nhìn mang tính tổng hợp kết về cuộc đời phong phú.

- Đặc điểm của thể *hát nói*.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1 Nội dung: Hình ảnh “ông ngát ngưỡng”.

- “*Ngát ngưỡng*” trên hành trình hoạn lộ: người quân tử sống bản lĩnh, đầy tự tin, kiên trì lí tưởng.

- “*Ngát ngưỡng*” khi cáo quan về hưu: bậc tài tử phong lưu, không ngần ngại khẳng định cá tính của mình.

Tất cả đều thể hiện cá tính, bản lĩnh, sự tự tin của con người có cốt cách độc đáo khi nhìn lại đời mình và tự thể hiện mình. Trên cơ sở đó, thấy rõ vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Công Trứ: một con người giàu năng lực, dám sống cho mình bỏ qua sự gò bó của lễ giáo, theo đuổi cái tâm tự nhiên.

3.2 Nghệ thuật:

Sự phù hợp của thể hát nói với việc bày tỏ tư tưởng, tình cảm tự do phóng túng, thoát ra ngoài khuôn khổ của tác giả.

4. Ý nghĩa văn bản:

Con người Nguyễn Công Trứ thể hiện trong hình ảnh “ông ngát ngưỡng” : từng làm nên sự nghiệp lớn, tâm hồn tự do phóng khoáng, bản lĩnh sống mạnh mẽ, ít nhiều có sự phá cách về quan niệm sống, vượt qua khuôn sáo khắt khe của lễ giáo phong kiến.

Bài 5. BÀI CA NGÁN ĐI TRÊN CÁT (Sa hành đoản ca- CAO BÁ QUÁT)

1. Tác giả:

- Cao Bá Quát là người tài cao, nổi tiếng văn hay chữ tốt và có uy tín trong giới trí thức đương thời (*Thần Siêu thánh Quát*);

- Là người có khí phách hiên ngang, có tư tưởng tự do, ôm ấp hoài bão sống có ích cho đời.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: viết trong khi đi thi Hội.

- Thể loại: *Thơ cổ thể*, không gò bó về luật, không hạn chế về số câu, gieo vần linh hoạt.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1 Nội dung:

- Bốn câu đầu: Tiếng khóc cho cuộc đời dâu bể.

Hình ảnh bãi cát dài mênh mông, nối tiếp nhau; hình ảnh con người dường như bất tận, mờ mịt; tình cảnh của người đi đường:

+ *Đi một bước như lùi một bước*: Vừa là cảnh thực vừa là tượng trưng cho con đường công danh gập gềnh của tác giả;

+ *Mặt trời lặn mà vẫn còn đi, nước mắt rơi lã chã*: Tâm trạng đau khổ.

- Tám câu tiếp: Tiếng thở than oán trách bởi ý thức sâu sắc về mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão của mình với thực tế cuộc đời trớ trêu, ngang trái.

+ *Nỗi chán nản và tự mình hành hạ thân xác*; theo đuổi công danh và ước mơ trở thành ông tiên có phép ngữ kỹ;

+ *Sự căm dỗ của bả công danh đối với người đời*: Kẻ ham danh lợi đều phải chạy ngược, chạy xuôi ví như ở đâu có quán rượu ngon đều đổ xô đến, trong khi đó người tỉnh lại rất ít;

+ *Nỗi băn khoăn trăn trở*: Đi tiếp hay từ bỏ công danh? Nếu đi tiếp thì cũng không biết phải đi như thế nào vì *đường bằng phẳng thì mờ mịt, đường ghê sợ thì nhiều*.

- Bốn câu cuối: Tiếng kêu bi phẫn, bết tắc, tuyệt vọng.

3.2 Nghệ thuật:

- Sử dụng thơ cổ thể, hình ảnh có tính biểu tượng.

- Thủ pháp đối lập; sáng tạo trong dùng điển tích.

4. Ý nghĩa văn bản:

Khúc bi ca mang đậm tính nhân văn của một con người cô đơn, tuyệt vọng trên đường đời thể hiện qua hình ảnh bãi cát dài, con đường cùng và hình ảnh người đi đường.

Bài 6. VĂN TẾ NGHĨA SĨ CÀN GIUỘC (NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU)

1. Tác giả

- Nguyễn Đình Chiểu là nhà nho tiết tháo, yêu nước; lá cờ đầu của thơ ca yêu nước và chống Pháp ở Nam Bộ.

- Thơ ca mang nội dung đạo lí nhà nho, gần gũi với quan niệm sống của nhân dân.

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời:

Bài văn tế được viết theo yêu cầu của Tuần phủ Đỗ Quang để đọc tại lễ truy điệu các nghĩa sĩ Cần Giuộc; nhưng cũng là tiếng khóc từ đáy lòng tác giả và là tiếng khóc lớn của nhân dân trước sự hi sinh của những người anh hùng.

- Bố cục: (*theo cấu trúc chung*): lung khởi, thích thực, ai vãn, kết.

3. Giá trị nội dung nghệ thuật

3.1 Nội dung:

- Hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh giặc của người nghĩa sĩ.

- Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của những anh hùng thời đại.

- Nỗi đau đớn tiếc thương của người thân, của nhân dân trước sự hi sinh của nghĩa sĩ.

- Ý nghĩa bất tử của chết anh hùng.

3.2 Nghệ thuật:

- Chất trữ tình.

- Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu.

- Ngôn ngữ vừa trang trọng vừa dân dã, mang đậm sắc thái Nam Bộ.

4. Ý nghĩa văn bản:

- Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng nghĩa sĩ nông dân.
- Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, người nông dân có mặt ở vị trí trung tâm, hiện ra với tất cả vẻ đẹp vốn có của họ.

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2020 - 2021

Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút, không tính thời gian phát đề

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc bài thơ:

Cuốc kêu cảm hứng

(Nguyễn Khuyến)

*Khắc khoải đưa sâu giọng lừng lơ,
Áy hôn Thục đế* thác bao giờ
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ,
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.
Thâu đêm róng rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.*

(Thơ Nguyễn Khuyến, NXB Văn học, 2016, tr. 28)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Chỉ ra 03 từ điển tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Câu 3. Nêu hiệu quả của phép đối được sử dụng trong hai câu thơ:

*Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ*

Câu 4. Tâm sự của tác giả trong hai câu thơ: *Có phải tiếc xuân mà đứng gọi/ Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ* gợi cho anh/chị suy nghĩ gì?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Phải chăng “*làm một việc gì thật to lớn cho Tổ quốc mới là yêu nước*”?

(*Hãy để giới trẻ được thể hiện tình yêu nước tự nhiên, tuoitre.vn, 09/08/2020*)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) trả lời câu hỏi trên.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc được Nguyễn Đình Chiểu thể hiện trong đoạn trích sau:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quân giống trống kè trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

(Trích *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Ngữ văn 11*,

Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, trang 62)

.....Hết

TỔ NGŨ VĂN